



zhí jiào

执教

verb · teach, coach

Example Sentences

tā zài dà xué zhí jiào duō nián
他在大学执教多年。

He has been teaching at the university for many years.

zhè wèi jiào liàn zhí jiào qiú duì hòu chéng jì míng xiǎn tí gāo
这位教练执教球队后，成绩明显提高。

After this coach took charge of the team, their performance improved significantly.

Trace each character, then write the word on your own.

执	执	执	执	执	执	执	执	执		
教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								